Chi tiết mã HS 8481.80.97

Mã HS	8481.80.97
Mô tả hàng hóa	Vòi, van và các thiết bị tương tự dùng cho đường ống, thân nồi hơi, bể chứa hoặc các loại tương tự, kể cả van giảm áp và van điều chỉnh bằng nhiệt / - Thiết bị khác: / - - Loại khác: / - - - Loại khác, điều khiển bằng tay, khối lượng dưới 3 kg, đã được xử lý bề mặt hoặc làm bằng thép không gỉ hoặc niken
Đơn vị	chiếc
Thời điểm tạo	07/11/2026 19:01:33
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/84818097/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	15	15%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K14583
Thuế NK ưu đãi (MFN)	10	10%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N14583
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q14583
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái

AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	0 (-KH, PH)	0% (trừ KH, PH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0(-KH)	0% (trừ KH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	2	2%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

RCEP (Phụ lục B)	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	5,5	5,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
AIFTA	15	15%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E13935
ATIGA	2022	2022	0	AT!E13876
ATIGA	2023	2023	0	AT!F13876
ATIGA	2024	2024	0	AT!G13876
ATIGA	2025	2025	0	AT!H13876
ATIGA	2026	2026	0	AT!I13876
ATIGA	2027	2027	0	AT!J13876
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	1	AJ!E13930
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F13930
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G13930
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H13930

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I13930
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J13930
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E13931
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F13931
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G13931
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H13931
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I13931
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J13931
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F13934
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H13882
AIFTA	30/12/2022	2022	16	AI!F13890
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	15.5	AI!G13890
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	15	AI!H13890
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	15	AI!I13890
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	15	AI!J13890
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	15	AI!K13890
VKFTA	2022	2022	0	VK!E13921
VKFTA	2023	2023	0	VK!F13921
VKFTA	2024	2024	0	VK!G13921
VKFTA	2025	2025	0	VK!H13921
VKFTA	2026	2026	0	VK!I13921
VKFTA	2027	2027	0	VK!J13921
VCFTA	2022	2022	3	VC!D13976
VCFTA	2023	2023	1	VC!E13976
VCFTA	2024	2024	0	VC!F13976
VCFTA	2025	2025	0	VC!G13976

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2026	2026	0	VC!H13976
VCFTA	2027	2027	0	VC!I13976
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D13953
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E13953
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F13953
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G13953
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H13953
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I13953
AHKFTA	2022	2022	6	AKH!D13953
AHKFTA	2023	2023	4	AKH!E13953
AHKFTA	2024	2024	4	AKH!F13953
AHKFTA	2025	2025	2	AKH!G13953
AHKFTA	2026	2026	2	AKH!H13953
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I13953
EVFTA	2022	2022	5	EV-NK!D13968
EVFTA	2023	2023	3,3	EV-NK!E13968
EVFTA	2024	2024	1,6	EV-NK!F13968
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G13968
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H13968
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I13968
UKVFTA	2022	2022	5	UKV!D13967
UKVFTA	2023	2023	3,3	UKV!E13967
UKVFTA	2024	2024	1,6	UKV!F13967
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G13967
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H13967
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I13967

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D13947
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E13947
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F13947
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G13947
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H13947
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I13947
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J13947
RCEP A	2022	2022	9	RCEPT-A!D13955
RCEP A	2023	2023	8	RCEPT-A!E13955
RCEP A	2024	2024	7	RCEPT-A!F13955
RCEP A	2025	2025	6	RCEPT-A!G13955
RCEP A	2026	2026	5	RCEPT-A!H13955
RCEP A	2027	2027	4	RCEPT-A!I13955
RCEP B	2022	2022	9	B!D13955
RCEP B	2023	2023	8	B!E13955
RCEP B	2024	2024	7	B!F13955
RCEP B	2025	2025	6	B!G13955
RCEP B	2026	2026	5	B!H13955
RCEP B	2027	2027	4	B!I13955
RCEP C	2022	2022	9	C!D13955
RCEP C	2023	2023	8	C!E13955
RCEP C	2024	2024	7	C!F13955
RCEP C	2025	2025	6	C!G13955
RCEP C	2026	2026	5	C!H13955
RCEP C	2027	2027	4	C!I13955
RCEP D	2022	2022	9,1	D!D13954

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2023	2023	8,2	D!E13954
RCEP D	2024	2024	7,3	D!F13954
RCEP D	2025	2025	6,4	D!G13954
RCEP D	2026	2026	5,5	D!H13954
RCEP D	2027	2027	4,5	D!I13954
RCEP E	2022	2022	9	E!D13958
RCEP E	2023	2023	8	E!E13958
RCEP E	2024	2024	7	E!F13958
RCEP E	2025	2025	6	E!G13958
RCEP E	2026	2026	5	E!H13958
RCEP E	2027	2027	4	E!I13958
RCEP F	2022	2022	9	F!D13955
RCEP F	2023	2023	8	F!E13955
RCEP F	2024	2024	7	F!F13955
RCEP F	2025	2025	6	F!G13955
RCEP F	2026	2026	5	F!H13955
RCEP F	2027	2027	4	F!I13955
VIFTA	2024	2024	0	VI!F12962
VIFTA	2025	2025	0	VI!G12962
VIFTA	2026	2026	0	VI!H12962
VIFTA	2027	2027	0	VI!I12962

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	AIFTA 15%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (10%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 10%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 8481.80 có 36 dòng thuế; dòng 8481.80.97 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Loại khác, điều khiển bằng tay, khối lượng dưới 3 kg, đã được xử lý bề mặt hoặc làm bằng thép không gỉ hoặc niken.	8481.80.11 Bằng đồng hoặc hợp kim đồng; 8481.80.12 Bằng vật liệu khác; 8481.80.13 Bằng đồng hoặc hợp kim đồng; 8481.80.14 Bằng vật liệu khác; 8481.80.21 Có đường kính cửa nạp hoặc cửa thoát không quá 2,5 cm; 8481.80.22 Có đường kính cửa nạp hoặc cửa thoát trên 2,5 cm	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-004	YELLOW	Mã HS mới từ Danh mục 2023	Mã 8481.80.97 được đánh dấu là mã mới bổ sung trong biểu thuế 2023 (worksheet MOI). Hợp đồng, C/O hoặc tài liệu cũ có thể dùng mã 2017.	MOI: 8481.80.97	31/2022/TT-BTC	Đảm bảo C/O và chứng từ thể hiện mã HS phù hợp; file nguồn không cung cấp bảng tương quan mã cũ–mới.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 8481.80.97. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 10% của mã 8481.80.97 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N14583), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.